TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNST
Ngày: 08/4/2024
"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Hoài Thu

2. Bà Nguyễn Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án, thụ lý số: 78/2023/TLST-HN, ngày 31/10/2023, về việc *"Tranh chấp Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông T, Y, sinh năm 1979. Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan). Địa chỉ: Số B, H, khóm G, phường H, thành phố T, huyện G, Đài Loan (ông T, Y có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Phan Thị Mỹ N, sinh năm 2002. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/8/2023 của nguyên đơn ông T, Y trình bày:

Ông T, Y và bà N quen biết nhau tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long ngày 18/7/2023. Thời gian đầu ông T, Y và bà N chung sống tương đối hạnh phúc. Về sau thì vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất hòa về quan điểm, tính tình và lối sống khác biệt nhau, công việc, nơi cư trú, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Vì mâu thuẫn vợ chồng ngày

càng thêm trầm trọng không thể nào hòa giải và hàn gắn lại được. Ông T, Y và bà N đã tự nguyện sống ly thân. Xét thấy vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T, Y yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn, chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà N.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn bà Phan Thị Mỹ N được Tòa án tống đạt thông báo thụ ý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 37 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và tuân thủ đúng các bước thu thập chứng cứ, đảm bảo về thời hạn xét xử; Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình kiểm sát xét xử tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành các bước tố tụng đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 37, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51 và 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, Y. Ông T, Y được ly hôn với bà Phan Thị Mỹ N.

Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

Về nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

Về án phí: ông T, Y phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được qui định tại Điều 28, 35, 37 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông T, Y có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Phan Thị Mỹ N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung: Ông T, Y và bà Phan Thị Mỹ N tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà hợp pháp. Sau khi cưới nhau ông bà cũng có thời gian sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Tại đơn xin ly hôn ông T, Y trình bày hiện ông và bà N không còn tình cảm với nhau nên không thể tiếp tục chung sống vợ chồng, vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Về phía bị đơn bà N được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy mối quan hệ hôn nhân của ông T, Y và bà N đã không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không thành nên yêu cầu ly hôn của ông T, Y là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[6] Về nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông T, Y phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, Y. Ông T, Y được ly hôn với bà Phan Thị Mỹ N.

2. Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xét.

5. Về án phí: Ông T, Y phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông T, Y được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí nộp ngày 30/10/2023 theo biên lai thu số N_0 0014814 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông T, Y đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị Mỹ N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Ông T, Y được kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh VL;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh VL;
- UBND huyện Bình Tân, tỉnh VL;
- Đương sự;
- Lưu.

Võ Thị Mỹ Dung